



Số: 1736 /KVN-HTQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của  
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

### Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 15/8/2018 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, HTQT.

#### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Chu Thị Trung**

# Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43

## **TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ  
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2018)
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2018)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trưởng và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Đăng Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số: 215 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 43 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, tuân thủ Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Huy Công**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

### CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ  
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số đầu kỳ	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>42.847.277.066.746</b>	<b>35.291.028.454.430</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>7.291.943.508.817</b>	<b>11.276.168.329.713</b>
1. Tiền	111		1.265.778.373.086	1.200.003.193.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.026.165.135.731	10.076.165.135.731
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>20.500.000.000.000</b>	<b>13.450.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.500.000.000.000	13.450.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.204.247.993.885</b>	<b>9.295.392.252.313</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.586.154.682.987	4.790.617.794.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	90.738.372.012	97.577.221.635
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.814.040.683.869	4.631.268.498.992
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(286.685.744.983)	(224.071.262.866)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.670.364.703.724</b>	<b>1.110.579.593.944</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.735.456.016.037	1.177.017.523.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.091.312.313)	(66.437.929.858)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>180.720.860.320</b>	<b>158.888.278.460</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	94.654.569.901	40.043.767.228
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		51.554.346.176	89.700.648.672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	34.511.944.243	29.143.862.560

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ  
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.215.129.264.165</b>	<b>22.287.439.152.216</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>189.674.049.461</b>	<b>161.898.076.588</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	68.388.053.657	62.322.571.154
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	121.285.995.804	99.575.505.434
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.672.724.273.012</b>	<b>12.175.961.882.663</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.327.171.838.217	11.835.566.485.886
- Nguyên giá	222		43.230.063.557.959	37.538.679.277.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.902.891.719.742)	(25.703.112.791.128)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	345.552.434.795	340.395.396.777
- Nguyên giá	228		425.839.779.507	412.229.702.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.287.344.712)	(71.834.306.100)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.045.099.967.675</b>	<b>6.541.440.862.485</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.045.099.967.675	6.541.440.862.485
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>3.141.542.463.614</b>	<b>3.247.270.575.274</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.701.528.571.633	3.701.528.571.633
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.000.000.000	58.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	24.120.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(617.986.108.019)	(536.377.996.359)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>166.088.510.403</b>	<b>160.867.755.206</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	166.088.510.403	160.867.755.206
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>64.062.406.330.911</b>	<b>57.578.467.606.646</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ  
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.803.621.220.528</b>	<b>15.918.681.508.794</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.306.881.225.836</b>	<b>8.723.352.484.286</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.246.298.511.510	1.477.623.114.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.569.035.492	30.881.258.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	834.781.788.698	1.061.750.041.462
4. Phải trả người lao động	314		128.140.342.239	85.324.764.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.716.631.121.737	4.312.798.082.399
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7.726.465.660
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.751.530.346.130	582.940.368.887
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.252.110.606.262	951.930.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		346.819.473.768	212.378.388.402
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.496.739.994.692</b>	<b>7.195.329.024.508</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	5.094.778.786	4.876.032.096
2. Vay dài hạn	338	20	6.453.933.847.981	7.164.560.022.715
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	15.633.248.889	12.500.208.452
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		22.078.119.036	13.392.761.245
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.258.785.110.383</b>	<b>41.659.786.097.852</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>43.258.785.110.383</b>	<b>41.659.786.097.852</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	189.746.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.539.253.148.710	14.539.253.148.710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.369.352.420.376	7.831.397.445.813
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		3.872.965.805.813	2.093.128.052.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.496.386.614.563	5.738.269.392.865
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>64.062.406.330.911</b>	<b>57.578.467.606.646</b>

  
Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập biểu

  
Trần Thị Hoàng Anh  
Phó Ban Kế toán Kiểm toán  
(Theo ủy quyền của  
Kế toán trưởng)

  
Phạm Đăng Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ  
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>34.549.375.360.342</b>		<b>29.339.446.738.931</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>34.549.375.360.342</b>		<b>29.339.446.738.931</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	27.077.946.978.521		23.969.799.272.546
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7.471.428.381.821</b>		<b>5.369.647.466.385</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	582.833.784.137		626.407.582.011
7. Chi phí tài chính	22	28	367.125.999.890		304.641.318.588
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		211.757.446.705		120.380.433.509
8. Chi phí bán hàng	25	29	433.662.411.760		308.446.325.711
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	392.010.497.067		348.291.161.241
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>6.861.463.257.241</b>		<b>5.034.676.242.856</b>
11. Thu nhập khác	31	30	2.930.475.639		38.994.471.639
12. Chi phí khác	32		2.406.255.475		4.518.866.081
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>524.220.164</b>		<b>34.475.605.558</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.861.987.477.405</b>		<b>5.069.151.848.414</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.306.850.862.842		988.842.721.913
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>5.555.136.614.563</b>		<b>4.080.309.126.501</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>32</b>	<b>2.872</b>		<b>2.071</b>

**Đặng Thị Hồng Yến**  
Người lập biểu

**Trần Thị Hoàng Anh**  
Phó Ban Kế toán Kiểm toán  
(Theo ủy quyền của  
Kế toán trưởng)



**Phạm Đăng Nam**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ  
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.861.987.477.405</b>	<b>5.069.151.848.414</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.207.766.757.168	1.255.598.668.975
Các khoản dự phòng	03	145.995.544.222	345.886.650.610
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	62.676.610.405	(5.874.806.563)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(576.360.852.210)	(636.386.840.019)
Chi phí lãi vay	06	211.757.446.705	120.380.433.509
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>7.913.822.983.695</b>	<b>6.148.755.954.926</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.877.282.452.481)	2.762.581.097.392
Thay đổi hàng tồn kho	10	(552.447.402.905)	(56.148.653.768)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.406.744.448.488	2.310.421.256.153
Thay đổi chi phí trả trước	12	(59.831.557.870)	(8.007.031.784)
Tiền lãi vay đã trả	14	(193.398.337.174)	(169.209.281.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.529.470.179.365)	(1.293.069.946.214)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.472.447	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.540.615.435)	(209.647.880.306)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.043.610.359.400</b>	<b>9.485.675.514.634</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(382.211.303.496)	(1.166.779.758.164)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	39.600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.150.000.000.000)	(6.700.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.100.000.000.000	1.200.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	25.422.359.175	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	496.561.131.112	533.584.331.386
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.910.227.813.209)</b>	<b>(6.093.595.426.778)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ  
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	60.952.471.943	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.320.223.824.303
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(480.130.000.000)	(4.764.900.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.700.000.000.000)	(3.357.357.540.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.119.177.528.057)</b>	<b>(1.802.033.715.697)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.985.794.981.866)</b>	<b>1.590.046.372.159</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>11.276.168.329.713</b>	<b>11.125.088.883.415</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.570.160.970	(709.086.387)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.291.943.508.817</b>	<b>12.714.426.169.187</b>

  
\_\_\_\_\_  
**Đặng Thị Hồng Yến**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Hoàng Anh**  
Phó Ban Kế toán Kiểm toán  
(Theo ủy quyền của  
Kế toán trưởng)

  
\_\_\_\_\_  
**Phạm Đăng Nam**  
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ  
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.318 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.313).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh khí

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trực thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với LPG và phương pháp bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí vỏ bình gas phản ánh giá trị chai LPG cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian 10 năm kể từ ngày bàn giao.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí nội thất văn phòng và chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Tổng Công ty ghi nhận khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

### **Quý phát triển khoa học và công nghệ**

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quý được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để hình thành quỹ.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	2.097.326.564	1.181.780.536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.263.681.046.522	1.198.821.413.446
Các khoản tương đương tiền (i)	6.026.165.135.731	10.076.165.135.731
	<b><u>7.291.943.508.817</u></b>	<b><u>11.276.168.329.713</u></b>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	20.500.000.000.000	13.450.000.000.000	13.450.000.000.000
		<b>20.500.000.000.000</b>	<b>13.450.000.000.000</b>	<b>13.450.000.000.000</b>

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và không bao gồm các khoản tương đương được nêu tại thuyết minh số 04.

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>3.701.528.571.633</b>	<b>4.251.403.296.054</b>	<b>3.701.528.571.633</b>	<b>4.311.327.490.441</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	1.858.375.690.000	1.249.895.237.615	1.858.375.690.000	1.321.997.693.641
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	837.605.785.000	1.733.917.500.000	837.605.785.000	1.704.375.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	481.819.822.512	420.336.000.000	481.819.822.512	482.328.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	557.157.896.400	226.460.000.000	440.789.475.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	127.902.365.221	176.083.600.000	127.902.365.221	233.253.600.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	118.364.908.900	69.626.417.000	118.364.908.900	77.583.721.800
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	51.000.000.000	44.386.645.039	51.000.000.000	51.000.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>55.107.699.327</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>58.000.000.000</b>
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	58.000.000.000	55.107.699.327	58.000.000.000	58.000.000.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	-	-	<b>24.120.000.000</b>	<b>37.520.000.000</b>
	-	-	24.120.000.000	37.520.000.000



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

- (ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần LNG Việt Nam và Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.
- (iii) Ngày 20 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 87/NQ-KVN về việc chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị ("Gas City"). Tính đến quý 2 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Gas City.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
<b>Công ty liên doanh</b>		
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty với công ty con và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 34.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	1,401,696,813,871	1,140,617,507,338
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	899,604,633,053	488,191,304
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	656,601,124,060	199,567,238,643
Vitol Asia Pte Ltd.	590,801,780,640	-
SK Gas Company Limited	580,496,948,640	564,602,647,380
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296,314,456,721	286,067,009,451
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	293,871,880,316	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	280,997,384,993	93,361,247,758
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	214,281,608,146	261,020,927,961
Petredex International Pte Ltd.	190,872,758,168	34,086,538,093
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	173,325,801,564	30,670,347,300
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	803,471,517,266
Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Phát điện 3	-	255,359,655,541
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,007,289,492,815	1,121,304,966,517
	<b>6,586,154,682,987</b>	<b>4,790,617,794,552</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>4,152,134,547,486</b>	<b>2,105,469,323,642</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Rosneft Vietnam B.V.	42.196.816.488	22.284.150.278
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.310.399.729	47.185.258.267
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	4.380.101.000	4.380.101.000
Các đối tượng khác	30.851.054.795	23.727.712.090
	<b>90.738.372.012</b>	<b>97.577.221.635</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công ty Đường ống Dẫn khí Nam Côn Sơn	68.388.053.657	62.322.571.154
	<b>68.388.053.657</b>	<b>62.322.571.154</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>13.310.399.729</b>	<b>47.185.258.267</b>



**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Dự thu doanh thu bán khí hai tháng cuối kỳ	6.170.871.240.465	4.100.700.993.060
Phải thu PVPIPE (i)	278.698.457.931	259.983.152.369
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	274.797.917.204	196.300.555.281
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu về tạm ứng	7.412.634.188	2.348.827.820
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate	5.881.008.457	5.491.659.489
Phải thu về ký cược, ký quỹ	1.052.098.272	492.098.272
Các khoản phải thu khác	25.327.327.352	15.951.212.701
	<b><u>6.814.040.683.869</u></b>	<b><u>4.631.268.498.992</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	116.582.995.804	94.312.505.434
Phải thu về ký cược, ký quỹ	4.703.000.000	5.263.000.000
	<b><u>121.285.995.804</u></b>	<b><u>99.575.505.434</u></b>
<b>c) Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b><u>2.350.432.851.107</u></b>	<b><u>1.378.124.402.854</u></b>

- (i) Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PVPIPE") tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN-TC ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của PVPIPE từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một phần các khoản phải thu nêu trên đã quá hạn thanh toán và Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền khoảng 114 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 52,4 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**9. NỢ XẤU**

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>478.570.864.287</b>	<b>191.885.119.304</b>	<b>359.560.836.424</b>	<b>135.489.573.558</b>
<b>a) Quá hạn trên 3 năm</b>				
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	48.166.591.268	-	46.776.684.769	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	2.892.185.879	-	2.328.881.691	-
Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	1.021.978.942	-	-	-
<b>b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	66.116.174.924	19.834.852.477	563.304.188	168.991.256
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	19.770.429.342	5.410.938.691	22.499.138.786	6.749.741.636
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	5.090.333.051	9.906.135.711	2.971.840.713
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	-	-	1.342.878.942	402.863.683
<b>c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	73.648.720.326	36.824.360.163	74.610.276.802	37.305.138.399
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	56.611.567.406	28.305.783.703	66.116.174.924	33.058.087.462
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	14.778.399.051	7.402.130.864	14.752.536.375	7.376.268.188
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.061.641.125	3.530.820.563
<b>d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	121.695.598.798	85.186.919.159	55.352.403.784	38.746.682.649
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	6.049.432.201	3.829.801.197	7.398.770.013	5.179.139.009

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	88.376.611.295	-	38.206.152.339	-
Nguyên liệu, vật liệu	562.279.415.705	(65.091.312.313)	547.334.006.512	(66.437.929.858)
Công cụ, dụng cụ	5.993.816.282	-	5.940.890.066	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.000.000	-	-	-
Thành phẩm	91.997.204.597	-	91.227.049.298	-
Hàng hoá	986.798.968.158	-	494.309.425.587	-
<b>Cộng</b>	<b>1.735.456.016.037</b>	<b>(65.091.312.313)</b>	<b>1.177.017.523.802</b>	<b>(66.437.929.858)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng sử dụng với số tiền là 65.091.312.313 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 66.437.929.858 đồng).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	68.524.664.084	32.776.234.808
Chi phí quảng cáo, truyền thông	24.166.666.668	880.000.002
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.963.239.149	6.387.532.418
	<b>94.654.569.901</b>	<b>40.043.767.228</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí vỏ bình gas	119.250.521.604	114.183.484.800
Tiền thuê đất	24.379.265.633	24.723.589.792
Chi phí nội thất văn phòng	3.945.660.230	8.740.212.852
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.513.062.936	13.220.467.762
	<b>166.088.510.403</b>	<b>160.867.755.206</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**12. TÁNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng công VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	4.862.803.388.151	891.461.483.423	125.171.015.687	295.176.705.453	31.364.066.684.300	37.538.679.277.014
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.188.661.952	238.305.027.979	-	-	5.446.374.963.285	5.687.868.653.216
Mua sắm mới	65.454.000	522.404.904	2.734.960.818	2.938.614.182	1.001.978.181	7.263.412.085
Phân loại lại	-	109.800.000	-	(109.800.000)	-	-
Khác	(3.731.514.356)	-	-	(16.270.000)	-	(3.747.784.356)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.862.325.989.747</b>	<b>1.130.398.716.306</b>	<b>127.905.976.505</b>	<b>297.989.249.635</b>	<b>36.811.443.625.766</b>	<b>43.230.063.557.959</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	2.718.818.815.581	519.661.438.199	115.820.772.848	197.461.721.194	22.151.350.043.306	25.703.112.791.128
Trích khấu hao/hao mòn trong kỳ	180.834.473.622	42.398.670.060	1.961.145.338	25.042.382.750	949.894.677.643	1.200.131.349.413
Khác	(352.398.539)	-	-	-	(22.260)	(352.420.799)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.899.300.890.664</b>	<b>562.060.108.259</b>	<b>117.781.918.186</b>	<b>222.504.103.944</b>	<b>23.101.244.698.689</b>	<b>26.902.891.719.742</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	2.143.984.572.570	371.800.045.224	9.350.242.839	97.714.984.259	9.212.716.640.994	11.835.566.485.886
Tại ngày cuối kỳ	1.963.025.099.083	568.338.608.047	10.124.058.319	75.485.145.691	13.710.198.927.077	16.327.171.838.217

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 15.526.743.254.936 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.512.377.337.972 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 12.958.075.748.976 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.273.395.757.712 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	306.470.605.955	105.759.096.922	412.229.702.877
Mua sắm mới	-	13.610.076.630	13.610.076.630
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>306.470.605.955</b>	<b>119.369.173.552</b>	<b>425.839.779.507</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	3.039.366.037	68.794.940.063	71.834.306.100
Trích khấu hao trong kỳ	166.472.382	8.286.566.230	8.453.038.612
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.205.838.419</b>	<b>77.081.506.293</b>	<b>80.287.344.712</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	303.431.239.918	36.964.156.859	340.395.396.777
Tại ngày cuối kỳ	303.264.767.536	42.287.667.259	345.552.434.795

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 50.673.502.659 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 47.535.701.445 đồng).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Xây dựng cơ bản	1.045.099.967.675	6.541.440.862.485
Trong đó:		
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	563.952.569.813	563.952.569.813
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	143.285.340.844	131.878.442.618
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	75.127.003.927	74.432.838.473
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	70.350.649.417	69.949.645.337
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	1.350.249.093	5.431.263.240.863
Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	111.162.477.640
Các công trình khác	55.437.993.256	23.205.486.416
	<b>1.045.099.967.675</b>	<b>6.541.440.862.485</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vitol Asia Pte Ltd.	600.488.829.252	600.488.829.252	-	-
Kuwait Petroleum Corporation	588.699.283.200	588.699.283.200	-	-
Sk Gas Company Limited	587.852.737.355	587.852.737.355	-	-
Abu Dhabi National Oil Company	578.431.123.200	578.431.123.200	562.662.478.050	562.662.478.050
Petreddec International Pte Ltd.	278.023.165.206	278.023.165.206	180.733.845.023	180.733.845.023
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	166.790.172.102	166.790.172.102	135.464.333.469	135.464.333.469
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	125.157.795.323	125.157.795.323	80.012.979.219	80.012.979.219
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	97.127.539.929	97.127.539.929	65.164.628.255	65.164.628.255
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	42.788.232.496	42.788.232.496	228.292.614.176	228.292.614.176
Các đối tượng khác	180.939.633.447	180.939.633.447	225.292.236.371	225.292.236.371
	<b>3.246.298.511.510</b>	<b>3.246.298.511.510</b>	<b>1.477.623.114.563</b>	<b>1.477.623.114.563</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>543.060.750.131</b>	<b>543.060.750.131</b>	<b>585.170.190.391</b>	<b>585.170.190.391</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp/phải thu	Số đã nộp/đã thu	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	110.515.803.857	1.053.243.604.021	1.065.438.922.416	98.320.485.462
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	114.933.363.857	710.175.842.378	722.371.160.773	102.738.045.462
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	343.067.761.643	343.067.761.643	(4.417.560.000)
Thuế nhập khẩu	(24.721.302.560)	144.044.799.114	135.101.118.068	(15.777.621.514)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.966.833.047	1.307.832.639.336	1.529.470.179.365	707.329.293.018
Tiền thuê đất	-	10.653.890.860	10.653.890.860	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.507.403.502	34.561.689.274	41.497.225.635	5.571.867.141
Các loại thuế khác	5.337.441.056	12.659.248.621	13.170.869.329	4.825.820.348
<b>Cộng</b>	<b>1.032.606.178.902</b>	<b>2.562.995.871.226</b>	<b>2.795.332.205.673</b>	<b>800.269.844.455</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	29.143.862.560			34.511.944.243
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.061.750.041.462			834.781.788.698

***Thuế và các khoản phải thu Nhà nước***

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế nhập khẩu	15.777.621.514	24.721.302.560
Thuế giá trị gia tăng	18.729.322.729	4.417.560.000
Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
	<b>34.511.944.243</b>	<b>29.143.862.560</b>

***Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	707.329.293.018	928.966.833.047
Thuế giá trị gia tăng	117.049.808.191	114.933.363.857
Thuế thu nhập cá nhân	5.571.867.141	12.507.403.502
Các loại thuế khác	4.830.820.348	5.342.441.056
	<b>834.781.788.698</b>	<b>1.061.750.041.462</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	4.356.186.117.484	2.187.385.066.421
Trích trước chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	1.017.988.647.314	969.585.270.279
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản	408.537.099.725	483.288.224.965
Trích trước chi phí mua và xử lý khí và condensate Thiên Ứng Đại Hùng	298.731.690.956	224.890.306.167
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	178.674.363.262	30.438.745.563
Lãi vay phải trả	99.994.723.503	94.643.556.750
Trích trước chi phí mua khí PM3 CAA và 46 - Cái Nước	78.573.619.674	179.898.187.152
Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	78.768.851.154	80.683.777.318
Trích trước chi phí mua bảo hiểm tài sản	69.938.460.185	-
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	40.444.265.738	34.316.439.613
Các khoản khác	88.793.282.742	27.668.508.171
	<b>6.716.631.121.737</b>	<b>4.312.798.082.399</b>
<b>Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>2.513.649.767.509</b>	<b>2.105.173.024.644</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả	1.126.696.140.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	332.329.140.213	208.151.700.867
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (ii)	167.952.314.796	173.062.220.157
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (ii)	79.109.522.065	77.464.825.040
Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	-	73.125.794.587
Các khoản khác	45.443.229.056	51.135.828.236
	<b>1.751.530.346.130</b>	<b>582.940.368.887</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.094.778.786	4.876.032.096
	<b>5.094.778.786</b>	<b>4.876.032.096</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>1.465.953.255.009</b>	<b>381.213.921.024</b>

- (i) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.
- (ii) Các khoản phải trả phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".



**19. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

- Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần: 70%
- Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần: 20%
- Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long: 10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Nguyên giá tài sản cố định	723.317.373.840	723.317.373.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	101.993.207.311	97.222.545.217
Giá trị còn lại của tài sản cố định	621.324.166.529	626.094.828.623
	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	36.206.697.920	32.545.793.243
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	19.907.074.493	20.355.531.406
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	316.548.567	322.543.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.196.614.972	2.373.687.391
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.786.459.888	9.494.031.130
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.872.826.364	6.615.009.880
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.268.936.499	1.685.629.304
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	1.644.697.025	1.193.391.946

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản vay tin chấp, được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Chênh lệch tỷ giá	Trả gốc	Giá trị
Vay bằng USD (i)	6.299.486.237.608	6.299.486.237.608	-	69.684.431.528	(480.130.000.000)	5.889.040.669.136
Vay bằng VND	1.817.003.785.107	1.817.003.785.107	-	-	-	1.817.003.785.107
<b>Cộng</b>	<b>8.116.490.022.715</b>	<b>8.116.490.022.715</b>	<b>-</b>	<b>69.684.431.528</b>	<b>(480.130.000.000)</b>	<b>7.706.044.454.243</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	951.930.000.000					1.252.110.606.262
Số phải trả sau 12 tháng	7.164.560.022.715					6.453.933.847.981

(i) Số dư theo nguyên tệ của các khoản vay bằng USD tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 256.938.947 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 277.938.947 USD).

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiết số tiền vay theo ngân hàng, hình thức bảo lãnh và lãi suất như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng Cathay United Bank	3.850.560.000.000	4.283.685.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.996.129.579.803	1.985.461.877.186
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.766.988.301.147	1.755.606.734.894
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	92.366.573.293	91.736.410.635
	<b>7.706.044.454.243</b>	<b>8.116.490.022.715</b>

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay bằng USD	5.889.040.669.136	6.299.486.237.608
Vay bằng VND	1.817.003.785.107	1.817.003.785.107
	<b>7.706.044.454.243</b>	<b>8.116.490.022.715</b>

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay tín chấp	7.706.044.454.243	8.116.490.022.715
	<b>7.706.044.454.243</b>	<b>8.116.490.022.715</b>

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay theo lãi suất thả nổi (ii)	7.706.044.454.243	8.116.490.022.715
	<b>7.706.044.454.243</b>	<b>8.116.490.022.715</b>

(ii) Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 9,03% đến 9,38%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 2,20% đến 4,90%/năm đối với đồng Đô la Mỹ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.252.110.606.262	951.930.000.000
Trong năm thứ hai	1.555.791.454.744	1.534.535.664.215
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.704.734.364.232	4.148.811.933.561
Sau năm năm	1.193.408.029.005	1.481.212.424.939
	<b>7.706.044.454.243</b>	<b>8.116.490.022.715</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.252.110.606.262	951.930.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>6.453.933.847.981</b>	<b>7.164.560.022.715</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>		
Quỹ thu dọn công trình cố định (*)	15.633.248.889	12.500.208.452
	<b>15.633.248.889</b>	<b>12.500.208.452</b>

(\*) Phản ánh khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn công trình Đường ống Phú Mỹ.

Trong kỳ, thực hiện theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã lập và đệ trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt "Kế hoạch Thu dọn công trình dầu khí khu vực bể Cửu Long phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro" (dự kiến thu dọn vào năm 2022) và "Kế hoạch Thu dọn công trình dầu khí khu vực Bể Cửu Long và PM3-Cà Mau" (dự kiến thu dọn lần lượt vào năm 2022 và năm 2027). Theo đó, tổng chi phí thu dọn đối với các công trình khí nêu trên dự kiến là 98,83 triệu USD. Tính đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Cộng		
<b>Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017</b>									
Số dư đầu kỳ trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	577.896.944.428	6.308.422.827.520	39.271.708.423.987		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.080.309.126.501	4.080.309.126.501		
Kết chuyển số dư	-	-	-	-	6.308.422.827.520	(6.308.422.827.520)	-		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.443.000.000.000	(1.443.000.000.000)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(97.500.000.000)	(52.750.000.000)	(150.250.000.000)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.252.691.719.000)	-	(3.252.691.719.000)		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>189.746.727.266</b>	<b>(40.111.223.937)</b>	<b>14.539.253.148.710</b>	<b>2.093.128.052.948</b>	<b>4.027.559.126.501</b>	<b>39.949.075.831.488</b>		
<b>Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018</b>									
Số dư đầu kỳ này	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	5.738.269.392.865	41.659.786.097.852		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	5.555.136.614.563	5.555.136.614.563		
Kết chuyển số dư	-	-	-	-	5.738.269.392.865	(5.738.269.392.865)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(129.500.000.000)	(58.750.000.000)	(188.250.000.000)		
Trích lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	-	(2.235.500.000)	-	(2.235.500.000)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.826.696.140.000)	-	(3.826.696.140.000)		
Bán cổ phiếu quỹ (ii)	-	20.932.814.031	40.111.223.937	-	-	-	61.044.037.968		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>-</b>	<b>14.539.253.148.710</b>	<b>3.872.965.805.813</b>	<b>5.496.386.614.563</b>	<b>43.258.785.110.383</b>		

(i) Tổng Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 với số tiền lần lượt là 129.500.000.000 đồng và 2.235.500.000 đồng.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền 58.750.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

- (ii) Ngày 13 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 112/NQ-KVN thông qua chủ trương và phương án bán cổ phiếu quỹ nhằm mục đích cơ cấu lại nguồn vốn của Tổng Công ty. Đến ngày 19 tháng 01 năm 2018, toàn bộ 601.930 cổ phiếu quỹ đã được bán trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm giao dịch với tổng giá trị là 61.044.037.968 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp Số cuối năm	Vốn đã góp Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>19.139.500.000.000</b>

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	-	601.930
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.348.070
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ tức:

- Theo Nghị quyết số 79/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã thông qua chi trả cổ tức đợt 3 năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 3.826.696.140.000 VND. Trong tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã chi trả cổ tức một phần với số tiền là 2.700.000.000.000 VND, số còn lại (Thuyết minh số 18) sẽ được Tổng Công ty chi trả trong quý 3 năm 2018.

### 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	5.172.300,71	6.808.830,12
EUR	28,81	28,81

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán khí khô	20.675.097.593.809	18.065.700.306.607
Doanh thu bán LPG	10.547.398.074.503	8.379.791.010.620
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.648.018.049.410	2.576.791.736.963
Doanh thu bán condensate	583.726.067.497	237.706.531.287
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	25.091.635.997	22.651.672.589
Doanh thu khác	70.043.939.126	56.805.480.865
	<b>34.549.375.360.342</b>	<b>29.339.446.738.931</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>13.014.981.747.656</b>	<b>11.530.488.103.399</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Giá vốn bán khí khô	17.127.047.037.367	15.638.997.377.864
Giá vốn bán LPG	9.195.928.963.488	7.552.836.008.901
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	331.731.079.921	578.360.304.204
Giá vốn bán condensate	385.820.090.915	172.995.161.477
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	13.788.150.575	14.157.407.761
Giá vốn khác	23.631.656.255	12.453.012.339
	<b>27.077.946.978.521</b>	<b>23.969.799.272.546</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	12.911.464.610.679	11.687.960.537.238
Chi phí mua LPG	6.925.021.797.831	6.013.274.150.098
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.973.144.710.676	4.047.682.283.272
Chi phí nhân công	358.196.470.342	242.868.144.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.207.766.757.168	1.255.598.668.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.256.410.700.843	1.172.196.486.876
Chi phí khác	271.614.839.809	206.956.488.943
	<b>27.903.619.887.348</b>	<b>24.626.536.759.498</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	538.273.229.835	464.625.257.112
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.785.263.200	135.601.085.712
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6.434.741.102	20.306.432.624
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối	-	5.874.806.563
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	1.340.550.000	-
	<b>582.833.784.137</b>	<b>626.407.582.011</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	211.757.446.705	120.380.433.509
Chi phí thu xếp vốn	-	80.913.651.046
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	81.608.111.660	77.514.864.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	62.676.610.405	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6.112.556.922	12.667.679.459
Chi phí tài chính khác	4.971.274.198	13.164.689.749
	<b>367.125.999.890</b>	<b>304.641.318.588</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vận chuyển	285.587.252.405	190.273.419.124
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	80.226.408.257	51.669.573.015
Các khoản chi phí bán hàng khác	67.848.751.098	66.503.333.572
	<b>433.662.411.760</b>	<b>308.446.325.711</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.177.439.346	102.494.171.931
Chi phí an sinh xã hội	27.238.723.400	38.204.239.265
Chi phí dự phòng	62.614.482.117	60.661.761.513
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	177.979.852.204	146.930.988.532
	<b>392.010.497.067</b>	<b>348.291.161.241</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đ	-	36.160.497.195
Các khoản khác	2.930.475.639	2.833.974.444
	<b>2.930.475.639</b>	<b>38.994.471.639</b>



**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.861.987.477.405</b>	<b>5.069.151.848.414</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(36.785.263.200)	(135.601.085.712)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.258.922.504	10.662.846.861
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>6.830.461.136.709</b>	<b>4.944.213.609.563</b>
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	6.534.254.314.210	4.944.213.609.563
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 0%	296.206.822.499	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.306.850.862.842	988.842.721.913
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.306.850.862.842</b>	<b>988.842.721.913</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty đã lựa chọn hưởng ưu đãi:

- Đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án;

- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án.

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>(Trình bày lại)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>5.555.136.614.563</b>	<b>4.080.309.126.501</b>
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (VND)	58.750.000.000	118.617.751.009
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>5.496.386.614.563</b>	<b>3.961.691.375.493</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.913.910.985	1.913.348.070
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.872</b>	<b>2.071</b>

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền 58.750.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành năm 2017 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 27 tháng 4 năm 2018. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 2.071 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 2.060 đồng/cổ phiếu).

### **33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

#### **i) Cam kết vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số Dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.491.709.929.040	5.491.709.929.040
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.151.089.120.973	5.068.782.115.916
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	33.880.663.846.915	33.502.059.832.769
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đổ	4.086.710.207.461	4.046.601.152.024
Dự án đường ống Thu gom, vận chuyển mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	3.201.598.146.360	-
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.526.069.268.458	2.537.476.166.684
	<b>54.337.840.519.207</b>	<b>50.646.629.196.433</b>

#### **ii) Cam kết khác**

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh:

##### Cam kết mua hàng

<b>Cam kết mua hàng</b>	<b>Sản lượng cam kết</b>	<b>Thời gian cam kết</b>
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m <sup>3</sup> /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m <sup>3</sup> /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m <sup>3</sup> /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m <sup>3</sup> /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

##### Cam kết bán hàng

<b>Cam kết bán hàng</b>	<b>Sản lượng cam kết</b>	<b>Thời gian cam kết</b>
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m <sup>3</sup>	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m <sup>3</sup>	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m <sup>3</sup>	Đến năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m <sup>3</sup>	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m <sup>3</sup>	Đến năm 2036

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Các công ty con, liên doanh của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b><i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i></b>	<b>4.915.950.510.428</b>	<b>4.488.083.222.344</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.389.646.440.127	2.867.844.307.097
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.091.603.498.225	1.173.209.555.017
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	433.415.527.112	445.586.015.274
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	793.698.660	769.095.569
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	491.346.304	674.249.387
<b><i>Các bên liên quan khác</i></b>	<b>8.099.031.237.228</b>	<b>7.042.404.881.055</b>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.611.890.965.444	3.726.870.169.054
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.560.400.886.204	1.683.522.483.349
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.422.808.454.629	1.119.780.882.173
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	243.358.915.051	238.799.266.349
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	227.646.936.027	224.485.137.419
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	26.100.498.422	48.946.942.711
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	6.824.581.451	-
	<b>13.014.981.747.656</b>	<b>11.530.488.103.399</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
<b><i>Lãi tiền gửi</i></b>	<b>8.782.737.512</b>	<b>33.536.620.907</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	8.782.737.512	33.536.620.907
<b><i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i></b>	<b>36.785.263.200</b>	<b>135.601.085.712</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	81.810.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.680.000.000	39.685.822.512
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	14.105.263.200	14.105.263.200
	<b>45.568.000.712</b>	<b>169.137.706.619</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	36.160.497.195
	-	<b>36.160.497.195</b>

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>		
<b><i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i></b>	<b>42.114.517.109</b>	<b>48.495.905.177</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	41.728.219.645	47.647.030.756
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	386.297.464	522.720.171
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	163.077.125
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	163.077.125
<b><i>Các bên liên quan khác</i></b>	<b>9.116.181.674.333</b>	<b>8.956.515.663.049</b>
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.236.455.072.921	6.978.325.869.832
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	595.949.753.107	400.978.038.411
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	484.235.064.063	580.329.660.300
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	460.674.840.817	215.364.167.843
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	296.161.655.054	183.282.755.397
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.907.604.553	592.321.632.697
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.651.381.818	3.172.636.819
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	8.146.302.000	2.740.901.750
	<b>9.158.296.191.442</b>	<b>9.005.011.568.226</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	304,653,000,000	404,281,259,945
	<b>304,653,000,000</b>	<b>404,281,259,945</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
<b><i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i></b>	<b>2,343,420,872,931</b>	<b>1,436,875,815,424</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1,401,696,813,871	1,140,617,507,338
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	656,601,124,060	199,567,238,643
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	280,997,384,993	93,361,247,758
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	2,892,185,879	2,892,185,879
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	1,233,364,128	437,635,806
<b><i>Các bên liên quan khác</i></b>	<b>1,808,713,674,555</b>	<b>668,593,508,218</b>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	899,604,633,053	488,191,304
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296,314,456,721	286,067,009,451
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	293,871,880,316	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	173,325,801,564	30,670,347,300
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	97,737,471,063	98,957,008,091
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	42,979,322,730	239,024,362,504
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4,880,109,108	13,386,589,568
	<b>4,152,134,547,486</b>	<b>2,105,469,323,642</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.310.399.729	47.185.258.267
	<b>13.310.399.729</b>	<b>47.185.258.267</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
<b>Các Công ty con, Công ty liên doanh</b>	<b>388.016.984.381</b>	<b>365.072.130.669</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	278.698.457.931	259.983.152.369
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	107.087.286.450	101.018.740.150
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.475.200.000	2.542.276.700
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc	756.040.000	1.527.961.450
<b>Các bên liên quan khác</b>	<b>1.962.415.866.726</b>	<b>1.013.052.272.185</b>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.577.836.232.263	902.512.119.748
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	244.227.510.136	7.113.569.539
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	76.840.365.522	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	11.664.758.805	7.072.734.055
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	59.500.000	44.413.571.065
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.787.500.000	1.940.277.778
	<b>2.350.432.851.107</b>	<b>1.378.124.402.854</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
<b>Các Công ty con, Công ty liên doanh</b>	<b>32.045.767.792</b>	<b>7.929.271.383</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	32.045.767.792	7.929.271.383
<b>Các bên liên quan khác</b>	<b>511.014.982.339</b>	<b>577.240.919.008</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	166.790.172.102	135.464.333.469
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	125.157.795.323	80.012.979.219
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	97.127.539.929	65.164.628.255
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	52.295.595.509	41.450.716.909
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	42.788.232.496	228.292.614.176
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	26.855.646.980	26.855.646.980
	<b>543.060.750.131</b>	<b>585.170.190.391</b>

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.213.227.106.259	1.838.985.242.965
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	164.187.002.015	163.371.818.713
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	136.235.659.235	102.815.962.966
	<b>2.513.649.767.509</b>	<b>2.105.173.024.644</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.298.000.940.213	208.151.700.867
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	167.952.314.796	173.062.220.157
	<b>1.465.953.255.009</b>	<b>381.213.921.024</b>

### **35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PVPIPE ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là khoảng 200 tỷ đồng và 14,4 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 91,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là khoảng 213,5 tỷ đồng và 4,4 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 91,7 tỷ đồng).

Tính đến 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 278,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 260 tỷ đồng).

### **36. THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 69/NQ-KVN về việc chấp thuận chủ trương tăng tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc lên 51%. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện chủ trương nói trên.

### **37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 06 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị Quyết số 91/NQ-KVN về việc thông qua tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt. Theo đó, tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 20% Vốn điều lệ. Thời gian thực hiện thanh toán dự kiến trong tháng 9 hoặc tháng 10 năm 2018.



**Đặng Thị Hồng Yến**  
**Người lập biểu**



**Trần Thị Hoàng Anh**  
**Phó Ban Kế toán Kiểm toán**  
**(Theo ủy quyền của**  
**Kế toán trưởng)**



**Phạm Đăng Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2018